

Số: /2026/TT-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG TƯ**Quy định về đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa và nhân viên nghiệp vụ kiểm tra phương tiện thủy nội địa**

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật Giao thông đường thủy nội địa số 48/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định về đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa và nhân viên nghiệp vụ kiểm tra phương tiện thủy nội địa.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ của đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa và nhân viên nghiệp vụ kiểm tra phương tiện thủy nội địa; công nhận đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa; tạm đình chỉ hiệu lực và thu hồi giấy chứng nhận đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa, nhân viên nghiệp vụ kiểm tra phương tiện thủy nội địa và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Thông tư này không áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện đăng kiểm phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, tàu cá.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa (sau đây gọi tắt là đăng kiểm viên) là người được công nhận để thực hiện hoạt động đăng kiểm phương tiện thủy nội địa.

Đăng kiểm viên bao gồm đăng kiểm viên kiểm tra và đăng kiểm viên thẩm định thiết kế.

2. Đăng kiểm viên kiểm tra là đăng kiểm viên thực hiện kiểm tra tại hiện trường các hạng mục kiểm tra của phương tiện thủy nội địa, sản phẩm công nghiệp theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Đăng kiểm viên kiểm tra bao gồm 02 hạng: hạng I và hạng II.

3. Đăng kiểm viên thẩm định thiết kế là đăng kiểm viên thực hiện thẩm định các loại hồ sơ thiết kế và tài liệu hướng dẫn của phương tiện thủy nội địa, sản phẩm công nghiệp được thiết lập theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

4. Nhân viên nghiệp vụ kiểm tra phương tiện thủy nội địa (sau đây gọi tắt là nhân viên nghiệp vụ) là người thực hiện tiếp nhận công việc, lưu trữ, cấp phát hồ sơ, ấn chỉ và thực hiện các công việc khác phục vụ cho hoạt động đăng kiểm phương tiện thủy nội địa.

Chương II

TIÊU CHUẨN, NHIỆM VỤ CỦA ĐĂNG KIỂM VIÊN, NHÂN VIÊN NGHIỆP VỤ

Điều 4. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ, phạm vi thực hiện của đăng kiểm viên kiểm tra hạng II

1. Tiêu chuẩn của đăng kiểm viên kiểm tra hạng II:

a) Tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các ngành, chuyên ngành sau: vỏ tàu thủy; kỹ thuật tàu thủy; thiết kế tàu thủy; cơ khí tàu thuyền; công nghệ kỹ thuật tàu thủy; thiết kế thân tàu thủy; đóng tàu thủy; đóng tàu và công trình ngoài khơi; thiết kế tàu và công trình ngoài khơi; công nghệ đóng tàu thủy; kỹ thuật công trình ngoài khơi; máy tàu thủy; công nghệ kỹ thuật cơ khí tàu thủy và công trình nổi; kỹ thuật cơ khí động lực; thiết bị năng lượng tàu thủy; khai thác máy tàu biển; khai thác máy tàu thủy và quản lý kỹ thuật; công nghệ máy tàu thủy; vận hành khai thác máy tàu thủy; điện tàu thủy; điện tàu biển; điện tự động tàu thủy;

b) Có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản trở lên;

c) Hoàn thành chương trình tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên kiểm tra hạng II;

d) Thời gian thực tập nghiệp vụ kiểm tra tại đơn vị đăng kiểm theo chương trình thực hành nghiệp vụ đối với các phương tiện thuộc nhiệm vụ của đăng kiểm viên kiểm tra hạng II thuộc một trong các trường hợp sau: tối thiểu 12 (mười hai) tháng liên tục đối với người chưa có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực kỹ thuật hoặc vận hành tàu thủy, công trình biển; tối thiểu 06 (sáu) tháng liên tục đối với người đã có từ 01 (một) đến 03 (ba) năm kinh nghiệm làm việc liên tục trong lĩnh vực kỹ thuật hoặc vận hành tàu thủy, công trình biển; tối thiểu 03 (ba) tháng liên

tục đối với người đã có trên 03 (ba) năm kinh nghiệm làm việc liên tục trong lĩnh vực kỹ thuật hoặc vận hành tàu thủy, công trình biển;

đ) Đạt yêu cầu đánh giá thực tế năng lực thực hành nghiệp vụ kiểm tra.

Người đề nghị công nhận đăng kiểm viên kiểm tra hạng II phải đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này. Riêng đối với đăng kiểm viên tàu biển đã được công nhận theo quy định của pháp luật và có Giấy chứng nhận đăng kiểm viên tàu biển còn hiệu lực hoặc đăng kiểm viên của tổ chức đăng kiểm nước ngoài là thành viên của Hiệp hội các Tổ chức phân cấp quốc tế (IACS), sau khi đáp ứng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này sẽ được công nhận đăng kiểm viên kiểm tra phương tiện thủy nội địa hạng II với các hạng mục kiểm tra tương ứng với Giấy chứng nhận đăng kiểm viên tàu biển.

2. Nhiệm vụ của đăng kiểm viên kiểm tra hạng II:

a) Kiểm tra lần đầu, chu kỳ, bất thường, hoán cải phương tiện;

b) Lập và cấp hồ sơ đăng kiểm cho các đối tượng kiểm tra;

c) Kiểm tra sản phẩm công nghiệp sử dụng trong đóng mới, hoán cải, lắp đặt trên phương tiện;

d) Tham gia giám định trạng thái kỹ thuật, điều tra tai nạn đối với phương tiện thủy nội địa trong phạm vi thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Tham gia tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên kiểm tra hạng II;

e) Hướng dẫn thực hành nghiệp vụ cho đăng kiểm viên thực tập nghiệp vụ kiểm tra hạng II;

g) Tham gia đánh giá thực tế năng lực thực hành nghiệp vụ kiểm tra theo chỉ định của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

3. Phạm vi thực hiện của đăng kiểm viên kiểm tra hạng II

Đăng kiểm viên kiểm tra hạng II thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này đối với các loại phương tiện thủy nội địa trừ tàu dầu có tổng dung tích từ 3000 GT trở lên, tàu hàng cấp VR-SB có tổng dung tích từ 3000 GT trở lên hoặc tàu khách cấp VR-SB có sức chở từ 100 người trở lên, tàu chở hóa chất nguy hiểm, tàu chở khí hóa lỏng, tàu chở hàng nguy hiểm, tàu tự nâng.

Điều 5. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ, phạm vi thực hiện của đăng kiểm viên kiểm tra hạng I

1. Tiêu chuẩn của đăng kiểm viên kiểm tra hạng I:

a) Là đăng kiểm viên kiểm tra hạng II có thời gian giữ hạng tối thiểu 24 (hai mươi bốn) tháng liên tục;

b) Hoàn thành chương trình tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên kiểm tra hạng I;

c) Thời gian thực tập nghiệp vụ kiểm tra tại đơn vị đăng kiểm theo chương trình thực hành nghiệp vụ đối với các phương tiện thuộc nhiệm vụ của đăng kiểm viên kiểm tra hạng I tối thiểu 12 (mười hai) tháng liên tục;

d) Đạt yêu cầu đánh giá thực tế năng lực thực hành nghiệp vụ kiểm tra.

Người đề nghị công nhận đăng kiểm viên kiểm tra hạng I phải đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này. Riêng đối với đăng kiểm viên tàu biển bậc cao đã được công nhận theo quy định của pháp luật và có Giấy chứng nhận đăng kiểm viên tàu biển còn hiệu lực, sau khi đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này sẽ được công nhận đăng kiểm viên kiểm tra phương tiện thủy nội địa hạng I với các hạng mục kiểm tra tương ứng với Giấy chứng nhận đăng kiểm viên tàu biển.

2. Nhiệm vụ của đăng kiểm viên kiểm tra hạng I:

Ngoài những nhiệm vụ của đăng kiểm viên kiểm tra hạng II, đăng kiểm viên kiểm tra hạng I còn thực hiện những nhiệm vụ sau:

a) Tham gia tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên kiểm tra hạng I;

b) Hướng dẫn thực hành nghiệp vụ cho đăng kiểm viên thực tập nghiệp vụ kiểm tra hạng I.

3. Phạm vi thực hiện của đăng kiểm viên kiểm tra hạng I

Thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này đối với tất cả các phương tiện thủy nội địa.

Điều 6. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ của đăng kiểm viên thẩm định thiết kế

1. Tiêu chuẩn của đăng kiểm viên thẩm định thiết kế:

a) Tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các ngành, chuyên ngành sau: vỏ tàu thủy; kỹ thuật tàu thủy; thiết kế tàu thủy; cơ khí tàu thuyền; công nghệ kỹ thuật tàu thủy; thiết kế thân tàu thủy; đóng tàu thủy; đóng tàu và công trình ngoài khơi; thiết kế tàu và công trình ngoài khơi; công nghệ đóng tàu thủy; kỹ thuật công trình ngoài khơi; máy tàu thủy; công nghệ kỹ thuật cơ khí tàu thủy và công trình nội; kỹ thuật cơ khí động lực; thiết bị năng lượng tàu thủy; khai thác máy tàu biển; khai thác máy tàu thủy và quản lý kỹ thuật; công nghệ máy tàu thủy; vận hành khai thác máy tàu thủy; điện tàu thủy; điện tàu biển; điện tự động tàu thủy;

b) Có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản trở lên;

c) Hoàn thành chương trình tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa;

d) Thời gian thực tập nghiệp vụ thẩm định thiết kế đối với các hồ sơ thiết kế, tài liệu hướng dẫn thuộc nhiệm vụ của đăng kiểm viên thực hiện thẩm định thiết kế thuộc một trong các trường hợp sau: tối thiểu 06 (sáu) tháng liên tục đối với người chưa có kinh nghiệm thực hiện nhiệm vụ thiết kế tàu thủy tại các đơn vị thiết kế tàu thủy; tối thiểu 03 (ba) tháng liên tục đối với người có thời gian thực hiện nhiệm vụ thiết kế tàu thủy tại các đơn vị thiết kế tàu thủy tối thiểu 02 (hai) năm liên tục hoặc đăng kiểm viên kiểm tra;

đ) Đạt yêu cầu đánh giá thực tế năng lực thực hành nghiệp vụ thẩm định thiết kế.

Người đề nghị công nhận đăng kiểm viên thẩm định thiết kế phải đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này. Riêng đối với đăng kiểm viên tàu biển, đăng kiểm viên tàu biển bậc cao đã được công nhận thực hiện thẩm định thiết kế tàu biển theo quy định của pháp luật và có Giấy chứng nhận đăng kiểm viên tàu biển còn hiệu lực, sau khi đáp ứng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này sẽ được công nhận đăng kiểm viên thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa với phạm vi thực hiện tương ứng với Giấy chứng nhận đăng kiểm viên tàu biển.

2. Nhiệm vụ của đăng kiểm viên thẩm định thiết kế:

a) Thẩm định hồ sơ thiết kế, tài liệu hướng dẫn;

b) Lập hồ sơ liên quan đến việc thẩm định;

c) Tham gia tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên thẩm định thiết kế;

d) Hướng dẫn thực hành nghiệp vụ cho đăng kiểm viên thực tập nghiệp vụ thẩm định thiết kế;

đ) Tham gia đánh giá thực tế năng lực thực hành nghiệp vụ thẩm định thiết kế theo chỉ định của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Điều 7. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ của nhân viên nghiệp vụ

1. Tiêu chuẩn của nhân viên nghiệp vụ:

Tốt nghiệp trung cấp trở lên.

2. Nhiệm vụ của nhân viên nghiệp vụ:

a) Tiếp nhận yêu cầu công việc;

b) Cấp phát hồ sơ đăng kiểm phương tiện;

c) Ghi hồ sơ, sổ quản lý phục vụ hoạt động đăng kiểm;

d) Thống kê, báo cáo;

đ) Tiếp nhận, quản lý, lưu trữ hồ sơ, ấn chỉ phục vụ hoạt động đăng kiểm.

Chương III

TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM, CÔNG NHẬN VÀ ĐÌNH CHỈ ĐĂNG KIỂM VIÊN

Điều 8. Chương trình tập huấn và thực hành nghiệp vụ đăng kiểm

Chương trình tập huấn nghiệp vụ và thực hành nghiệp vụ đăng kiểm phương tiện thủy nội địa quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Hồ sơ đề nghị công nhận đăng kiểm viên

1. Hồ sơ đề nghị công nhận đăng kiểm viên bao gồm:

a) Giấy đề nghị theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này (bản chính);

b) Lý lịch đăng kiểm viên theo mẫu số 02 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này (bản chính);

c) Báo cáo thực tập nghiệp vụ đăng kiểm theo mẫu số 04 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này (bản chính);

d) Biên bản đánh giá thực tế năng lực thực hành nghiệp vụ đăng kiểm theo mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này (bản chính).

2. Đối với trường hợp người đề nghị là đăng kiểm viên tàu biển, đăng kiểm viên tàu biển bậc cao đã được công nhận theo quy định của pháp luật, hồ sơ bao gồm những tài liệu quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này.

3. Đối với trường hợp người đề nghị là đăng kiểm viên của tổ chức đăng kiểm nước ngoài là thành viên của IACS, hồ sơ bao gồm những tài liệu quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này và bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng kiểm viên còn hiệu lực.

Điều 10. Công nhận đăng kiểm viên

1. Người đề nghị công nhận đăng kiểm viên gửi theo hình thức dịch vụ công trực tuyến qua Cổng dịch vụ công trực tuyến đến Cục Đăng kiểm Việt Nam 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 9 của Thông tư này.

Trường hợp Cổng dịch vụ công quốc gia bị lỗi hoặc thủ tục hành chính này chưa hoàn thiện hạ tầng Dịch vụ công trực tuyến, người đề nghị công nhận nộp hồ sơ bản giấy theo quy định tại Điều 9 của Thông tư này theo hình thức nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ; trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ không

đầy đủ thì có văn bản hướng dẫn cho người đề nghị công nhận đăng kiểm viên bổ sung theo quy định.

2. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam căn cứ tiêu chuẩn đăng kiểm viên quy định tại Thông tư này: nếu đạt yêu cầu thì quyết định công nhận đăng kiểm viên và cấp Giấy chứng nhận đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa theo mẫu số 06 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; nếu không đạt yêu cầu thì thông báo bằng văn bản cho người đề nghị công nhận đăng kiểm viên.

Giấy chứng nhận điện tử được cấp có giá trị pháp lý như Giấy chứng nhận bản giấy.

3. Kết quả công nhận đăng kiểm viên được trả cho người đề nghị công nhận đăng kiểm viên qua Công dịch vụ công trực tuyến hoặc trực tiếp tại trụ sở Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính.

Điều 11. Tạm đình chỉ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng kiểm viên

1. Giấy chứng nhận đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa bị tạm đình chỉ hiệu lực trong 30 ngày khi đăng kiểm viên vi phạm một trong các trường hợp sau đây:

a) Làm sai lệch kết quả đăng kiểm;

b) Có hành vi nhũng nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực thi nhiệm vụ;

c) Không thực hiện nhiệm vụ chuyên môn được giao tại khoản 2 Điều 4 hoặc khoản 2 Điều 5 hoặc khoản 2 Điều 6 mà không có lý do chính đáng.

2. Khi có căn cứ xác định đăng kiểm viên có hành vi quy định tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc Cục Đăng kiểm Việt Nam ban hành quyết định tạm đình chỉ hiệu lực giấy chứng nhận đăng kiểm viên và thông báo đến đơn vị quản lý đăng kiểm viên vi phạm, đồng thời công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Điều 12. Thu hồi giấy chứng nhận đăng kiểm viên

1. Giấy chứng nhận đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa bị thu hồi khi đăng kiểm viên vi phạm một trong các trường hợp sau đây:

a) Vi phạm các quy định hiện hành khi thực thi nhiệm vụ với mức độ bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên;

b) Sử dụng hồ sơ giả để được cấp giấy chứng nhận đăng kiểm viên;

c) Bị tạm đình chỉ hiệu lực giấy chứng nhận đăng kiểm viên 03 (ba) lần trong thời gian 12 tháng liên tục;

d) Bị kết tội bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực do vi phạm các quy định liên quan đến hoạt động đăng kiểm;

đ) Sử dụng các công cụ, phần mềm để sửa chữa dữ liệu phương tiện, dữ liệu kiểm định, chứng nhận nhằm hợp thức hóa thông tin phương tiện, kết quả kiểm tra phương tiện;

e) Bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày xác định được đăng kiểm viên thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Cục Đăng kiểm Việt Nam ban hành quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng kiểm viên, gửi đến đơn vị quản lý đăng kiểm viên, đồng thời công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Căn cứ quy định tại Điều 8, tổ chức biên soạn và phê duyệt kế hoạch, tài liệu tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm phương tiện thủy nội địa.

2. Tổ chức tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Thông tư này; thông báo hoàn thành tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm phương tiện thủy nội địa, chỉ định đơn vị thực tập và người đánh giá thực tế năng lực thực hành nghiệp vụ đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Quyết định công nhận đăng kiểm viên, tạm đình chỉ hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận đăng kiểm viên theo quy định tại Thông tư này.

4. Trong thời gian 03 (ba) tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức rà soát, cấp Giấy chứng nhận đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa theo mẫu quy định tại Thông tư này cho các đăng kiểm viên đã được cấp Giấy chứng nhận đăng kiểm viên theo quy định của Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT ngày 22 tháng 9 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 02/2024/TT-BGTVT ngày 02 tháng 02 năm 2024.

5. Chỉ định đơn vị thực tập, người đánh giá đối với các đảng kiểm viên đã được tập huấn nghiệp vụ đảng kiểm theo quy định trước khi Thông tư này có hiệu lực.

Điều 14. Trách nhiệm của đơn vị đảng kiểm

1. Phối hợp tổ chức tập huấn nghiệp vụ đảng kiểm phương tiện thủy nội địa; cử đảng kiểm viên có năng lực, kinh nghiệm tham gia tập huấn nghiệp vụ đảng kiểm phương tiện thủy nội địa theo yêu cầu của Cục Đảng kiểm Việt Nam.

2. Tổ chức thực tập nghiệp vụ đảng kiểm cho người đã hoàn thành tập huấn nghiệp vụ đảng kiểm phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Thông tư này; phân công đảng kiểm viên hướng dẫn thực hành nghiệp vụ đảng kiểm phương tiện thủy nội địa phù hợp với phạm vi được ghi trong Giấy chứng nhận đảng kiểm viên.

3. Chịu trách nhiệm về các nội dung trong báo cáo thực tập nghiệp vụ đảng kiểm của người đề nghị công nhận đảng kiểm viên do đơn vị hướng dẫn thực hành nghiệp vụ đảng kiểm.

Điều 15. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các đảng kiểm viên tiếp tục thực hiện nhiệm vụ đảng kiểm theo Giấy chứng nhận đảng kiểm viên đã cấp theo quy định của Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT ngày 22 tháng 9 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 02/2024/TT-BGTVT ngày 02 tháng 02 năm 2024 đến khi được cấp Giấy chứng nhận đảng kiểm viên theo quy định của Thông tư này.

2. Các đảng kiểm viên kiểm tra đang giữ hạng III theo quy định trước khi Thông tư này có hiệu lực được công nhận chuyển tiếp thành đảng kiểm viên hạng II. Trường hợp đảng kiểm viên đang giữ hạng III có trình độ cao đẳng, phạm vi thực hiện nhiệm vụ đảng kiểm được giữ nguyên như Giấy chứng nhận đảng kiểm viên hạng III đã cấp theo quy định của Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT ngày 22 tháng 9 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 02/2024/TT-BGTVT ngày 02 tháng 02 năm 2024.

3. Đảng kiểm viên đã được tập huấn nghiệp vụ đảng kiểm phương tiện thủy nội địa theo quy định trước khi Thông tư này có hiệu lực được chuyển tiếp là đã tập huấn nghiệp vụ đảng kiểm theo quy định của Thông tư này. Đảng kiểm viên đã được tập huấn nghiệp vụ đảng kiểm viên kiểm tra hạng III theo quy định trước khi Thông tư này có hiệu lực được chuyển tiếp là đã tập huấn nghiệp vụ đảng kiểm viên kiểm tra hạng II theo quy định của Thông tư này.

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2026.

2. Các Thông tư sau hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực:

a) Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT ngày 22 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa;

b) Thông tư số 02/2024/TT-BGTVT ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của lãnh đạo, đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ của đơn vị đăng kiểm phương tiện thủy nội địa.

3. Bãi bỏ:

a) Điều 9 Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;

b) Điều 2 Thông tư số 27/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm phương tiện thủy nội địa và tàu biển;

c) Chương IX Thông tư số 59/2025/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực hàng hải, đường thủy và đăng kiểm;

d) Điều 1, Điều 2 Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Bộ trưởng Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng;
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Báo Xây dựng; Tạp chí Xây dựng;
- Lưu: VT, TCCB (TTA).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục I

CHƯƠNG TRÌNH TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ VÀ THỰC HÀNH NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BXD ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

I. TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN KIỂM TRA HẠNG II

Mô-đun	Tên mô-đun	Nội dung
KT1	Tổ chức hệ thống đăng kiểm, đạo đức, pháp luật nghề nghiệp	Tổ chức đăng kiểm phương tiện thủy nội địa; đạo đức nghề nghiệp, quy tắc ứng xử, quyền hạn và trách nhiệm của đăng kiểm viên; công nhận, đình chỉ đăng kiểm viên; nghĩa vụ báo cáo, bảo mật.
KT2	Văn bản quy phạm pháp luật	Các luật chuyên ngành; Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa; các văn bản hướng dẫn thi hành các luật (Nghị định, Thông tư).
KT3	Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan đến phương tiện thủy nội địa.
KT4	Kiến thức cơ bản về tính năng	Vẽ tàu, bố trí chung, thuật ngữ tàu thủy; tĩnh học tàu (ổn định, phân khoang, mạn khô)
KT5	Kiến thức cơ bản về kết cấu	Kết cấu thân tàu (thép, nhôm, FRP, gỗ)
KT6	Kiến thức cơ bản về trang thiết bị	Trang thiết bị (neo, lái, chằng buộc)
KT7	Kiểm tra thân tàu theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	+ Kiến thức sơ bộ về kết cấu thân tàu (vật liệu thép, nhôm, gỗ, FRP, PPC, xi măng lưới thép, bê tông cốt thép); trang thiết bị tàu; kết cấu chống cháy; vật liệu và hàn thân tàu; ổn định, phân khoang, mạn khô; bố trí buồng phòng; thiết bị cứu sinh; sản phẩm công nghiệp liên quan đến chuyên môn thân tàu. + Kiểm tra đóng mới; kiểm tra hoán cải; tàu nhập khẩu; tàu đóng hàng loạt; tàu đóng không có giám sát của đăng kiểm trong đóng mới.

Mô-đun	Tên mô-đun	Nội dung
		+ Kiểm tra trong khai thác: hàng năm, trung gian, định kỳ, trên đà, bất thường;
KT8	Kiến thức cơ bản về hệ thống động lực	Động cơ diesel và máy phụ tàu thủy: nguyên lý, các hệ thống phụ trợ, bộ điều tốc, van an toàn; hệ trục, chân vịt cơ bản
KT9	Kiến thức cơ bản về hệ thống đường ống	Hệ thống đường ống tàu thủy: phân loại ống nhóm I/II/III, hút khô, dẫn, nhiên liệu, cứu hỏa; thử áp lực
KT10	Kiến thức cơ bản về hệ thống điện	Điện tàu thủy: hệ thống AC/DC, máy phát và bảng điện, nguồn sự cố, thiết bị điện vùng nguy hiểm, cáp điện, đo điện trở cách điện
KT11	Kiểm tra hệ thống máy tàu theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	+ Kiến thức sơ bộ chuyên môn về hệ thống máy, hệ thống phát hiện và chữa cháy, vật liệu và hàn máy tàu, sản phẩm công nghiệp liên quan đến chuyên môn máy tàu; hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm + Kiểm tra đóng mới; kiểm tra hoán cải; tàu nhập khẩu; tàu đóng hàng loạt; tàu đóng không có giám sát của đăng kiểm trong đóng mới. + Kiểm tra trong khai thác: hàng năm, trung gian, định kỳ, trên đà, bất thường;
KT12	Kiểm tra hệ thống điện tàu theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	+ Kiến thức sơ bộ chuyên môn về hệ thống điện; sản phẩm công nghiệp liên quan đến chuyên môn điện tàu. + Kiểm tra đóng mới; kiểm tra hoán cải; tàu nhập khẩu; tàu đóng hàng loạt; tàu đóng không có giám sát của đăng kiểm trong đóng mới. + Kiểm tra trong khai thác: hàng năm, trung gian, định kỳ, trên đà, bất thường;
KT13	Kiểm tra thiết bị hàng hải, hàng giang, cứu đắm, vô tuyến điện theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	+ Kiến thức sơ bộ chuyên môn về thiết bị hàng hải, hàng giang, cứu đắm, vô tuyến điện; sản phẩm công nghiệp liên quan đến thiết bị hàng hải, hàng giang, vô tuyến điện.

Mô-đun	Tên mô-đun	Nội dung
		+ Kiểm tra đóng mới; kiểm tra hoán cải; tàu nhập khẩu; tàu đóng hàng loạt; tàu đóng không có giám sát của đăng kiểm trong đóng mới. + Kiểm tra trong khai thác: hàng năm, trung gian, định kỳ, trên đà, bất thường;
KT14	Phần mềm quản lý đăng kiểm phương tiện thủy nội địa	Tiếp nhận, cập nhật dữ liệu, lập hồ sơ, cấp các giấy chứng nhận, tính giá dịch vụ, bảo mật dữ liệu.

II. TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN KIỂM TRA HẠNG I

Mô-đun	Tên mô-đun	Nội dung
KT-I1	Kiểm tra tàu dầu, hóa chất nguy hiểm, khí hóa lỏng và tàu hàng nguy hiểm	Kiểm tra thân tàu theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
		Kiểm tra hệ thống máy tàu theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
		Kiểm tra hệ thống điện tàu theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
		Kiểm tra thiết bị hàng hải, hàng giang, cứu đắm, vô tuyến điện theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
KT-I2	Kiểm tra tàu hàng VR-SB ≥ 3000 GT và tàu khách VR-SB ≥ 100	Kiểm tra thân tàu theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
		Kiểm tra hệ thống máy tàu theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
		Kiểm tra hệ thống điện tàu theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
		Kiểm tra thiết bị hàng hải, hàng giang, cứu đắm, vô tuyến điện theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
KT-I3	Kiểm tra tàu đặc biệt (Tàu tự nâng)	Kiểm tra thân tàu theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

Mô-đun	Tên mô-đun	Nội dung
		Kiểm tra hệ thống máy tàu theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
		Kiểm tra hệ thống điện tàu theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
		Kiểm tra thiết bị hàng hải, hàng giang, cứu đắm, vô tuyến điện theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

III. TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ

Mô-đun	Tên mô-đun	Nội dung
TD1	Tổ chức hệ thống đăng kiểm, đạo đức, pháp luật nghề nghiệp	Tổ chức đăng kiểm phương tiện thủy nội địa; đạo đức nghề nghiệp, quy tắc ứng xử, quyền hạn và trách nhiệm của đăng kiểm viên; công nhận, đình chỉ đăng kiểm viên; nghĩa vụ báo cáo, bảo mật.
TD2	Văn bản quy phạm pháp luật	Các luật chuyên ngành; Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa; các văn bản hướng dẫn thi hành các luật (Nghị định, Thông tư).
TD3	Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan đến phương tiện thủy nội địa.
TD4	Quy trình thẩm định và kỹ năng đọc hồ sơ	Quy trình thẩm định thiết kế 5 bước; phân loại hồ sơ (đóng mới, hoán cải lớn/nhỏ, sửa đổi, hoàn công, theo loạt, tài liệu hướng dẫn); danh mục hồ sơ bắt buộc thẩm định; kỹ năng đọc bản vẽ và kiểm tra bản tính.
TD5	Thẩm định phần thân tàu theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	+ Kiến thức chuyên sâu về kết cấu thân tàu (vật liệu thép, nhôm, gỗ, FRP, PPC, xi măng lưới thép, bê tông cốt thép); trang thiết bị tàu; kết cấu chống cháy; vật liệu và hàn thân tàu; ổn định, phân khoang, mạn khô; bố trí buồng phòng; thiết bị cứu sinh; sản phẩm công nghiệp liên quan đến chuyên môn thân tàu.

Mô-đun	Tên mô-đun	Nội dung
TD6	Thẩm định hệ thống máy tàu theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	+ Kiến thức chuyên sâu về hệ thống máy, hệ thống phát hiện và chữa cháy, vật liệu và hàn máy tàu, sản phẩm công nghiệp liên quan đến chuyên môn máy tàu; hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm
TD7	Thẩm định hệ thống điện tàu theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	+ Kiến thức chuyên sâu về hệ thống điện; sản phẩm công nghiệp liên quan đến chuyên môn điện tàu.
TD8	Thẩm định thiết bị hàng hải, hàng giang, cứu đắm, vô tuyến điện theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	+ Kiến thức chuyên sâu về thiết bị hàng hải, hàng giang, cứu đắm, vô tuyến điện; sản phẩm công nghiệp liên quan đến thiết bị hàng hải, hàng giang, vô tuyến điện.
TD9	Phần mềm quản lý đăng kiểm phương tiện thủy nội địa	Tiếp nhận, cập nhật dữ liệu, lập hồ sơ, cấp các giấy chứng nhận, tính giá dịch vụ, bảo mật dữ liệu.

IV. THỰC HÀNH NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN KIỂM TRA

4.1. Kiểm tra đóng mới

4.1.1. Hạng mục yêu cầu đối với đăng kiểm viên kiểm tra hạng II

1. Thân tàu

TT	Nội dung
I	<i>Hạng mục chung đối với tất cả các loại tàu</i>
1	Kiểm tra vật liệu đóng tàu (tấm, định hình, đúc, rèn)
2	Kiểm tra gia công chi tiết, cụm chi tiết, lắp ráp thân tàu
3	Kiểm tra hàn thân tàu (kiểm tra mỗi hàn, kiểm tra không phá hủy NDT)
4	Kiểm tra thử thủy lực, thử kín nước hoặc kín dầu các két chứa, các cửa kín nước, các hộp van thông sông
5	Kiểm tra trước khi hạ thủy: đo các kích thước chính của tàu, kẻ đường nước chở hàng, gắn dấu mạn khô, thước nước

TT	Nội dung
6	Kiểm tra trang thiết bị tàu
7	Kiểm tra thiết bị nâng
8	Thử tại bến
9	Thử nghiêng lệch, kiểm tra khối lượng tàu không
10	Thử đường dài
11	Gắn số kiểm soát lên tàu
II	<i>Tàu khách (bao gồm cả tàu thủy lưu trú du lịch ngủ đêm, nhà hàng nổi, khách sạn nổi)</i>
1	11 hạng mục tại I
2	Kiểm tra kết cấu chống cháy (vật liệu không cháy, vách A-60, B-15)
3	Kiểm tra trang thiết bị an toàn (cứu sinh, tín hiệu)
III	<i>Tàu công te nơ</i>
1	11 hạng mục tại I
2	Kiểm tra các gô đỡ công te nơ, các thiết bị chằng buộc
IV	<i>Tàu kéo/đẩy</i>
1	11 hạng mục tại I
2	Kiểm tra móc kéo/ tời kéo/ cột kéo, kết cấu giá đẩy
V	<i>Tàu công trình (cuốc, hút, cẩu)</i>
1	11 hạng mục tại I
2	Cửa xả đáy, liên kết với thân tàu
VI	<i>Tàu dầu</i>
1	11 hạng mục tại I
2	Kiểm tra gia công, lắp ráp kết cấu kết hàng và boong tàu dầu
3	Kiểm tra kết cấu chống cháy
4	Bố trí và trang bị cho tàu (cứu sinh, tín hiệu)

Ghi chú:

a) Đăng kiểm viên hoàn thành khối lượng thực hành tại I đối với tàu chở hàng khô được xem xét công nhận thực hiện kiểm tra đối với các loại tàu trừ các loại tàu từ II đến VI.

b) Đăng kiểm viên hoàn thành khối lượng thực hành tại I đối với một loại tàu bất kỳ thì được miễn thực hành lại 11 hạng mục tại I đối với các loại tàu còn lại.

2. Hệ thống máy tàu

TT	Nội dung
I	Tàu khác với tàu dầu
1	Kiểm tra hồ sơ, chứng chỉ của hệ thống máy tàu
2	Kiểm tra lắp đặt hệ trục chân vịt
3	Kiểm tra lắp đặt chân vịt
4	Bố trí đường ống (vật liệu sử dụng, liên kết hàn, thử không phá hủy, thử áp lực thủy tĩnh, thử rò rỉ)
5	Kiểm tra nồi hơi (lắp đặt, thử hoạt động, van an toàn, hệ thống kiểm soát đốt)
6	Kiểm tra bình khí nén và máy nén khí (lắp ráp, thử thủy tĩnh và thử hoạt động)
7	Thử hoạt động các bơm trên tàu
8	Thử hút khô
9	Kiểm tra hệ thống và thiết bị phát hiện, chữa cháy
10	Kiểm tra, thử máy lái (bình thường và sự cố)
11	Kiểm tra trang thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm
12	Kiểm tra thử hệ thống máy tàu tại bên
13	Thử đường dài phần máy tàu
II	Tàu dầu
1	13 hạng mục tại I
2	Bố trí đường ống dầu hàng (lắp đặt đường ống dầu hàng)

TT	Nội dung
3	Kiểm tra buồng bơm hàng (lắp đặt bơm hàng, bố trí làm kín trục bơm xuyên vách, thử chức năng thiết bị an toàn)
4	Kiểm tra hệ thống thông hơi kết hàng (ống thông hơi và van thở trên boong)
5	Kiểm tra hệ thống và thiết bị phát hiện, chữa cháy khu vực kết hàng
6	Kiểm tra hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm kết hàng

Ghi chú:

Đăng kiểm viên hoàn thành khối lượng thực hành đối với tàu dầu thì được miễn thực hành các loại tàu tại I.

3. Hệ thống điện tàu

TT	Nội dung
I	<i>Tàu khác với tàu dầu</i>
1	Kiểm tra lắp đặt hệ thống điện tàu (nguồn điện chính, nguồn sự cố, bảng điện phân phối, cáp điện)
2	Thử máy phát điện, thử các bảng điện, hệ thống điện sự cố
3	Kiểm tra hệ thống báo động và điều khiển tự động
II	<i>Tàu dầu</i>
1	3 hạng mục tại I
2	Kiểm tra thiết bị điện trong khu vực nguy hiểm (Ex)

Ghi chú:

Đăng kiểm viên hoàn thành khối lượng thực hành đối với tàu dầu thì được miễn thực hành các loại tàu tại I.

4. Thiết bị hàng hải, hàng giang, cứu đắm, vô tuyến điện

TT	Nội dung
1	Kiểm tra thiết bị hàng hải
2	Kiểm tra thiết bị hàng giang
3	Kiểm tra thiết bị cứu đắm

TT	Nội dung
4	Thử thiết bị vô tuyến điện

4.1.2. Hạng mục yêu cầu đối với đăng kiểm viên kiểm tra hạng I

1. Thân tàu

TT	Nội dung
I	<i>Tàu hàng VR-SB có GT ≥ 3000</i>
1	Kiểm tra theo các hạng mục tại I của mục 4.1.1-1
II	<i>Tàu khách VR-SB ≥ 100 khách (bao gồm cả tàu thủy lưu trú du lịch ngủ đêm, nhà hàng nổi, khách sạn nổi)</i>
1	Kiểm tra theo các hạng mục tại II của mục 4.1.1-1
III	<i>Tàu dầu có GT ≥ 3000</i>
1	Kiểm tra theo các hạng mục tại VI của mục 4.1.1-1
IV	<i>Tàu chở hóa chất nguy hiểm</i>
1	Kiểm tra theo các hạng mục tại I của mục 4.1.1-1
2	Kiểm tra kết cấu/vật liệu đặc biệt của két hàng (kiểu loại I, II, III)
3	Kiểm tra kết cấu chống cháy
V	<i>Tàu chở khí hóa lỏng</i>
1	Kiểm tra theo các hạng mục tại I của mục 4.1.1-1
2	Kiểm tra kết cấu đặc biệt (cấu trúc đỡ két hàng, bố trí làm kín boong thời tiết tại lỗ mở cho két hàng)
3	Kiểm tra kết cấu két hàng
4	Kiểm tra kết cấu chống cháy
VI	<i>Tàu chở hàng nguy hiểm</i>
1	Kiểm tra theo các hạng mục tại I của mục 4.1.1-1
2	Kiểm tra kết cấu chống cháy
VII	<i>Tàu tự nâng</i>
1	Kiểm tra theo các hạng mục tại I của mục 4.1.1-1

TT	Nội dung
2	Hệ thống chân đế, liên kết chân với thân tàu

2. Hệ thống máy tàu

TT	Nội dung
I	<i>Tàu hàng VR-SB có GT ≥ 3000</i>
1	Kiểm tra theo các hạng mục tại I của mục 4.1.1-2
II	<i>Tàu khách VR-SB ≥ 100 khách (bao gồm cả tàu thủy lưu trú du lịch ngủ đêm, nhà hàng nổi, khách sạn nổi)</i>
1	Kiểm tra theo các hạng mục tại I của mục 4.1.1-2
III	<i>Tàu dầu có GT ≥ 3000</i>
1	Kiểm tra theo các hạng mục tại II của mục 4.1.1-2
IV	<i>Tàu chở hóa chất nguy hiểm</i>
1	Kiểm tra theo các hạng mục tại I của mục 4.1.1-2
2	Bố trí đường ống hàng; bơm hàng, bơm dẫn, buồng bơm
3	Kiểm tra hệ thống thông hơi két hàng; hệ thống thông gió cưỡng bức khu vực hàng
4	Hệ thống và thiết bị phát hiện, chữa cháy; kiểm soát môi trường (khí tro, cách ly)
5	Kiểm tra hệ thống rửa, thu hồi, hút vét và xả thải hàng lỏng
V	<i>Tàu chở khí hóa lỏng</i>
1	Kiểm tra theo các hạng mục tại I của mục 4.1.1-2
2	Bố trí đường ống hàng; bơm hàng, máy nén hàng, buồng bơm
3	Kiểm tra hệ thống thông gió hầm hàng; thiết bị kiểm soát và chỉ báo (mức, áp suất, nhiệt độ)
4	Hệ thống và thiết bị phát hiện, chữa cháy; kiểm soát môi trường (khí tro)
5	Trang bị bảo hộ cá nhân, thiết bị thở, tắm, rửa mắt
VI	<i>Tàu chở hàng nguy hiểm</i>

TT	Nội dung
1	Kiểm tra theo các hạng mục tại I của mục 4.1.1-2
2	Hệ thống chữa cháy
3	Hệ thống hút khô
4	Hệ thống phát hiện khí
5	Hệ thống thông gió
6	Thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm
VII	<i>Tàu tự nâng</i>
1	Kiểm tra theo các hạng mục tại I của mục 4.1.1-2
2	Hệ thống thủy lực nâng hạ chân đế

3. Hệ thống điện tàu

TT	Nội dung
I	<i>Tàu hàng VR-SB có GT ≥ 3000</i>
1	Kiểm tra theo các hạng mục tại I của mục 4.1.1-3
II	<i>Tàu khách VR-SB ≥ 100 khách (bao gồm cả tàu thủy lưu trú du lịch ngủ đêm, nhà hàng nổi, khách sạn nổi)</i>
1	Kiểm tra theo các hạng mục tại I của mục 4.1.1-3
III	<i>Tàu dầu có GT ≥ 3000</i>
1	Kiểm tra theo các hạng mục tại II của mục 4.1.1-3
IV	<i>Tàu chở hóa chất nguy hiểm</i>
1	Kiểm tra theo các hạng mục tại I của mục 4.1.1-3
2	Kiểm tra thiết bị điện trong khu vực nguy hiểm (Ex)
V	<i>Tàu chở khí hóa lỏng</i>
1	Kiểm tra theo các hạng mục tại I của mục 4.1.1-3
2	Kiểm tra thiết bị điện trong khu vực nguy hiểm (Ex)
VI	<i>Tàu chở hàng nguy hiểm</i>

TT	Nội dung
1	Kiểm tra theo các hạng mục tại I của mục 4.1.1-3
2	Kiểm tra thiết bị điện trong khu vực nguy hiểm (Ex)

4.2. Kiểm tra sản phẩm công nghiệp

TT	Tên sản phẩm
1	Vật liệu kim loại - thân tàu
1.1	Vật liệu tấm
1.2	Vật liệu định hình
1.3	Vật liệu đúc
1.4	Vật liệu rèn
2	Thiết bị neo và chằng buộc
2.1	Xích neo và các bộ phận liên quan
2.2	Neo và phụ tùng
2.3	Tời neo
2.4	Tời dây
3	Trang thiết bị
3.1	Nắp hầm hàng
3.2	Móc kéo
3.3	Tời kéo
3.4	Cáp kéo
3.5	Cửa hút lô
3.6	Cửa kín nước
4	Thiết bị lái và máy lái
4.1	Máy lái
4.2	Trục lái
4.3	Bơm và ống
4.4	Ống nhóm I và nhóm II
4.5	Bơm hút khô, dẫn, cứu hỏa
5	Nồi hơi và bình chịu áp lực
5.1	Nồi hơi

TT	Tên sản phẩm
5.2	Bình chịu áp lực nhóm I và nhóm II
6	Máy
6.1	Động cơ đốt trong
6.2	Hộp số
6.3	Động cơ điện lai chân vịt
7	Thiết bị điện và tự động
7.1	Máy phát điện
7.2	Bảng điện chính
7.3	Cáp điện
7.4	Công tắc phòng nổ
7.5	Đèn phòng nổ
7.6	Động cơ phòng nổ
8	Trục và thiết bị đẩy
8.1	Trục đẩy
8.2	Trục trung gian và ổ đỡ
8.3	Trục ống bao, trục chân vịt
8.4	Ống bao trục
8.5	Ổ đỡ ống bao
8.6	Chân vịt
8.7	Hệ đẩy kiểu Z; Hệ đẩy kiểu phụt
8.8	Chân vịt có bước điều khiển được
9	Vật liệu và thiết bị chống cháy
9.1	Vật liệu chống cháy
9.2	Cửa ra vào hoặc cửa sổ chống cháy
9.3	Boong cấp A
9.4	Vách cấp A
9.5	Vách cấp B
9.6	Trần cấp B
10	Trang thiết bị và hệ thống dập cháy
10.1	Bình chứa khí CO ₂
10.2	Van áp suất, van chân không

TT	Tên sản phẩm
11	Trang thiết bị cứu sinh
11.1	Xuồng cấp cứu
11.2	Bè cứu sinh (gồm bè cứng và tự bơm hơi)
11.3	Thiết bị hạ (gồm cần hạ, tời, puly, cơ cấu nhả và dây)
11.4	Phao áo
11.5	Phao tròn
11.6	Dụng cụ nổi
12	Thiết bị và vật liệu chống ô nhiễm
12.1	Thiết bị phân ly dầu nước 15 ppm
12.2	Thiết bị xử lý nước thải
13	Thiết bị hàng hải, tín hiệu và liên lạc
13.1	Thiết bị VHF 2 chiều cầm tay
13.2	Thiết bị phát báo tìm kiếm cứu nạn (SART hoặc AIS-SART)
13.3	Máy thu NAVTEX
13.4	Phao vô tuyến chỉ báo vị trí sự cố EPIRB
13.5	Thiết bị vô tuyến điện MF/HF
13.6	Thiết bị vô tuyến điện VHF DSC
13.7	La bàn từ
13.8	Ra đa
13.9	Thiết bị định vị vệ tinh
13.10	Thiết bị đo sâu hồi âm
13.11	Hệ thống nhận dạng tự động (AIS)
14	Thiết bị nâng
14.1	Cần trục
14.2	Hệ cần trục dây giằng
14.3	Thang máy
14.4	Cầu xe
14.5	Tời (gồm tời nâng hàng, tời nâng cần và tời quay cần)
14.6	Cáp nâng hàng, cáp nâng cần
14.7	Cụm móc, xà treo tải, vông nâng hàng, khung nâng hàng và các chi tiết tương tự.

4.3. Kiểm tra khai thác

4.3.1. Hạng mục yêu cầu đối với đăng kiểm viên kiểm tra hạng II

1. Kiểm tra hàng năm

a) Thân tàu

TT	Nội dung
I	<i>Hạng mục chung đối với tất cả các loại tàu</i>
1	Kiểm tra bên ngoài thân tàu, thượng tầng, lầu
2	Kiểm tra kín thời tiết các lỗ mở trên boong
3	Kiểm tra neo, xích neo, tời neo (tình trạng sử dụng); thiết bị lái và máy lái (thử hoạt động)
4	Kiểm tra thiết bị nâng
5	Kiểm tra khu vực sinh hoạt; kiểm tra dầu mạn khô, thuốc nước; thử hoạt động thiết bị nâng hạ lầu lái.
6	Kiểm tra bên trong khoang mút mũi và mút lái (nếu không chứa chất lỏng); đo độ mòn, biến dạng nếu phát hiện khu vực nghi ngờ.
7	Kiểm tra trang thiết bị cứu sinh
II	<i>Tàu khách (bao gồm cả tàu thủy lưu trú du lịch ngủ đêm, nhà hàng nổi, khách sạn nổi)</i>
1	7 hạng mục tại I
2	Kiểm tra kết cấu chống cháy (vật liệu không cháy, vách A-60, B-15)
III	<i>Tàu công te nơ</i>
1	7 hạng mục tại I
2	Kiểm tra các gô đỡ công te nơ, các thiết bị chằng buộc
IV	<i>Tàu kéo/đẩy</i>
1	7 hạng mục tại I
2	Kiểm tra móc kéo/ tời kéo/ cột kéo, kết cấu giá đẩy
V	<i>Tàu công trình (cuốc, hút, cẩu)</i>

TT	Nội dung
1	7 hạng mục tại I
2	Cửa xả đáy, thiết bị trên boong, liên kết với thân tàu
VI	<i>Tàu dầu</i>
1	7 hạng mục tại I
2	Kiểm tra bên ngoài nắp két hàng

Ghi chú:

Đăng kiểm viên hoàn thành khối lượng thực hành tại I đối với tàu chở hàng khô được xem xét công nhận thực hiện kiểm tra đối với tất cả các loại tàu trừ các loại tàu từ II đến VI.

b) Hệ thống máy tàu

TT	Nội dung
I	<i>Tàu khác với tàu dầu</i>
1	Kiểm tra bên ngoài máy chính, máy phụ, hệ trục
2	Kiểm tra hệ thống đường ống (nhiên liệu, bôi trơn, làm mát, hút khô, dẫn)
3	Thử hoạt động bơm hút khô và bơm cứu hỏa; kiểm tra và thử máy lái (bình thường và sự cố)
4	Kiểm tra trang thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm
5	Kiểm tra thiết bị phát hiện, báo động mức nước trong hầm đáy tàu
6	Kiểm tra thiết bị chữa cháy
7	Kiểm tra bên ngoài hệ thống áo bọc ống dầu nhiên liệu áp suất cao; lớp cách nhiệt bầu góp khí xả; các khớp nối mềm hệ thống nước biển, dầu nhiên liệu, dầu bôi trơn; các chai khí nén.
8	Thử hoạt động thiết bị vận hành chân vịt biến bước; chân vịt điều động mũi và lái (nếu có).
9	Thử hoạt động hệ thống khí nén bao gồm máy nén và van an toàn của hệ thống.
10	Kiểm tra bên ngoài và kiểm tra hạn bảo dưỡng bình chữa cháy xách tay, di động; thử hoạt động hệ thống chữa cháy cố định: thử báo động xả CO ₂

TT	Nội dung
	(hệ thống CO ₂), thử hoạt động hệ thống phun nước, thử cảm biến báo cháy.
II	Tàu dầu
1	10 hạng mục tại I
2	Kiểm tra hệ thống thông hơi két hàng
3	Kiểm tra hệ thống và thiết bị phát hiện, chữa cháy trên tàu
4	Thử hệ thống báo động mức khoang hàng

c) Hệ thống điện tàu

TT	Nội dung
1	Kiểm tra bên ngoài các thiết bị điện chính (máy phát, bảng điện, cáp điện, động cơ điện)
2	Thử máy phát điện chính và máy phát điện sự cố; kiểm tra hệ thống báo động và điều khiển
3	Thử thiết bị phân phối: bảng điện chính và sự cố, thiết bị sạc ắc quy, đèn hàng hải, bàn điều khiển theo dõi thông số, thiết bị nối và ngắt điện bờ.
4	Thử chiếu sáng sự cố; thử thiết bị chiếu sáng các buồng và không gian quan trọng liên quan đến an toàn và người trên tàu.
5	Thử hoạt động các thiết bị: tay chuông truyền lệnh điện; hiển thị điện chỉ báo góc bánh lái; hệ thống báo động chung; hệ thống phát hiện và báo cháy; hệ thống cảnh báo xả CO ₂ ; hệ thống báo động đóng cửa kín nước và cửa chống cháy; báo động mức cao hồ hút khô buồng máy; báo mức nước đáy khoang.

d) Thiết bị hàng hải, hàng giang, cứu đắm, vô tuyến điện

TT	Nội dung
1	Kiểm tra thiết bị hàng hải, hàng giang: la bàn từ chuẩn và lái; la bàn từ dự trữ; thiết bị định vị vệ tinh GPS; ra đa; AIS; thiết bị đo sâu hồi âm; hệ thống di chuyển hoa tiêu; các thiết bị hàng giang, hàng hải khác.
2	Kiểm tra, thử thiết bị vô tuyến điện: VHF DSC; MF/HF; EPIRB; SART/AIS-SART; thiết bị VHF hai chiều cầm tay; máy thu NAVTEX; nguồn điện vô tuyến; ăng ten; kiểm tra thiết bị cứu đắm

2. Kiểm tra trung gian

a) Thân tàu

TT	Nội dung
I	Khối lượng kiểm tra hàng năm tại 4.3.1-1(a)
II	Khối lượng bổ sung cho từng loại tàu tại 4.3.1-1(a)
1	Kiểm tra bên trong một kết dầm đại diện cho mỗi loại kết dầm của tàu
2	Kiểm tra các buồng, phòng không thường xuyên tiếp cận
3	Kiểm tra kết cấu thân tàu bên trong
4	Đo bề dày tôn vỏ tại những vị trí nghi ngờ nếu cần thiết

Ghi chú:

Đăng kiểm viên hoàn thành khối lượng thực hành đối với tàu chở hàng khô được xem xét công nhận thực hiện kiểm tra đối với tất cả các loại tàu trừ các loại tàu từ II đến VI tại 4.3.1-1(a).

b) Hệ thống máy tàu

TT	Nội dung
I	Khối lượng kiểm tra hàng năm tại 4.3.1-1(b)
II	Khối lượng bổ sung cho tàu dầu
1	Thử hoạt động hệ thống thông gió buồng bơm; thử hoạt động thông hơi khoang hàng.

3. Kiểm tra định kỳ

a) Thân tàu

TT	Nội dung
I	Khối lượng kiểm tra hàng năm tại 4.3.1-1(a)
II	Khối lượng bổ sung cho từng loại tàu tại 4.3.1-1(a)
1	Đo bề dày tôn vỏ, boong, vách kín nước theo chương trình đo
2	Kiểm tra bên trong kết mút mũi và mút lái; kiểm tra bên trong hầm xích neo
3	Kiểm tra bên trong kết dầm

TT	Nội dung
4	Kiểm tra bên ngoài và thử kín kết hàng, kết dẫn không kiểm tra bên trong, kết thải
5	Kiểm tra bên ngoài kết cấu các khoang hàng; dỡ lớp lót tại tâm tàu, hai mạn và hai đầu khoang để kiểm tra kết cấu bên trong
6	Kiểm tra bên ngoài kết cấu buồng máy; dỡ sàn chống trượt để kiểm tra kết cấu bên dưới nếu cần
7	Kiểm tra cáp lái, hệ thống truyền động lái, tình trạng bánh lái; đo xích neo.
8	Kiểm tra thiết bị nâng (dây cáp thép, móc nâng hàng, puli, động cơ)
9	Kiểm tra ổn định, xác nhận thông tin ổn định (nếu có thay đổi); xác nhận lại giá trị mạn khô
10	Kiểm tra kết cấu chống cháy toàn diện: vách chống cháy, kênh thông gió, thiết bị đóng cửa và lỗ khoét trên vách chống cháy.
11	Thực hiện khối lượng kiểm tra trên đà
12	Thử thiết bị hạ, xuống cứu sinh và cấp cứu; thử cơ cấu nhà móc.
13	Tín hiệu dự trữ, pháo hiệu: kiểm tra số lượng và hạn sử dụng
III	<i>Khối lượng bổ sung cho tàu dầu</i>
1	Kiểm tra bên trong các kết hàng
IV	<i>Khối lượng bổ sung cho tàu bê tông cốt thép, xi măng lưới thép</i>
1	Kiểm tra bên trong các kết
V	<i>Khối lượng bổ sung cho tàu gỗ</i>
1	Kiểm tra kết cấu và ván vỏ thân tàu
VI	<i>Khối lượng bổ sung cho tàu FRP</i>
1	Kiểm tra kết cấu và vỏ thân tàu

Ghi chú:

Đăng kiểm viên hoàn thành khối lượng thực hành đối với tàu chở hàng khô được xem xét công nhận thực hiện kiểm tra đối với tất cả các loại tàu trừ các tàu từ II

đến VI tại 4.3.1-1(a) và các loại tàu bê tông cốt thép, xi măng lưới thép, tàu gỗ, tàu FRP.

b) Hệ thống máy tàu

TT	Nội dung
I	<i>Khối lượng kiểm tra hàng năm tại 4.3.1-1(b)</i>
II	<i>Khối lượng bổ sung cho từng loại tàu tại 4.3.1-1(b)</i>
1	Mở và kiểm tra máy chính và máy phụ
2	Kiểm tra tất cả các bơm bên ngoài
3	Kiểm tra bên ngoài các trục và bạc trục (trục lực đẩy, trục trung gian); kiểm tra khớp nối trục
4	Thử hoạt động hệ thống đường ống (nước làm mát, dầu đốt, dầu bôi trơn, dẫn, hút khô, thủy lực); thử thủy lực đường ống đi qua két dầu, két hàng lỏng
5	Kiểm tra van thông sông/biển, van xả mạn ở trạng thái mở; kiểm tra các thiết bị lọc rác hệ thống lấy nước ngoài tàu
6	Kiểm tra hệ thống chữa cháy cố định CO ₂
7	Kiểm tra đối với máy lái chính và sự cố, máy kéo neo, tời chằng buộc (có thể yêu cầu mở kiểm tra)
	<i>Kiểm tra trực chân vịt</i>
8	Rút trục chân vịt kiểm tra thông thường: kiểm tra trục và bạc trục; kiểm tra côn trục phía sau; kiểm tra không phá hủy tại các đầu trục; kiểm tra ống bao trục; đo độ sứt/khe hở bạc trục ống bao phía sau; kiểm tra và thử kín tết làm kín
9	Kiểm tra từng phần: kiểm tra phần sau trục sau khi tháo tết làm kín; kiểm tra NDT đầu trục; đo độ sứt/khe hở bao trục; thử kín tết làm kín
	<i>Kiểm tra nồi hơi</i>
10	Kiểm tra bên trong và bên ngoài nồi hơi; kiểm tra van hơi chính, kính thủy, van cấp nước, van xả đáy, van an toàn ở trạng thái mở
11	Kiểm tra lỗ người chui, cửa đóng mở nồi hơi; kiểm tra giá đỡ và kết cấu chống dịch chuyển nồi hơi

TT	Nội dung
12	Xác nhận hoạt động của hiển thị mức nước, van an toàn; kiểm tra hệ thống đốt dầu trong điều kiện làm việc
13	Thử thủy lực phần chịu áp suất trong trường hợp sửa chữa; kiểm tra bơm tuần hoàn cưỡng bức (nồi hơi đốt dầu tuần hoàn cưỡng bức)
	<i>Kiểm tra bình chịu áp lực</i>
14	Kiểm tra bên ngoài tất cả bình chịu áp lực
15	Kiểm tra bên trong bình khí nén
16	Thử thủy lực bình chứa khí nén
17	Xác nhận áp suất đặt của van an toàn trên bình chịu áp lực (trừ khi thay mới)
III	<i>Khối lượng bổ sung cho tàu dầu</i>
1	Thử van P/V

c) Hệ thống điện tàu

TT	Nội dung
I	<i>Khối lượng kiểm tra hàng năm tại 4.3.1-1(c)</i>
II	<i>Khối lượng bổ sung cho từng loại tàu tại 4.3.1-1(c)</i>
1	Đo điện trở cách điện toàn bộ hệ thống cáp điện chính; kiểm tra nối đất và chống sét
2	Kiểm tra và thử toàn bộ nguồn điện sự cố; thử thiết bị bảo vệ máy phát
3	Kiểm tra giá trị đặt cảm biến hệ thống kiểm soát tự động buồng máy; kiểm tra thiết bị điện trong khu vực nguy hiểm
4	Kiểm tra hệ thống điện động lực (tàu hệ động lực điện/pin, nếu có)
III	<i>Khối lượng bổ sung cho tàu dầu</i>
1	Kiểm tra điện trở cách điện của các thiết bị điện trong vùng nguy hiểm

d) Thiết bị hàng hải, hàng giang, cứu đắm, vô tuyến điện

TT	Nội dung
I	<i>Khối lượng kiểm tra hàng năm tại 4.3.1-1(d)</i>
II	<i>Khối lượng bổ sung cho từng loại tàu tại 4.3.1-1(d)</i>
1	La bàn từ chuẩn và lái: kiểm tra hồ sơ và hiệu chỉnh; la bàn từ dự trữ
2	Ra đa, AIS, thiết bị định vị GPS, thiết bị đo sâu
3	Thiết bị vô tuyến điện: VHF DSC, MF/HF; EPIRB, SART
4	Nguồn điện vô tuyến điện, ăng ten (kiểm tra, đo, thử); dây dẫn ăng ten, nối đất (kiểm tra, đo)
5	Kiểm tra thiết bị cứu đắm (thử hoạt động bơm cứu đắm, thiết bị bịt lỗ rò)

4. Kiểm tra trên đà**a) Thân tàu**

TT	Nội dung
1	Kiểm tra tám tôn vỏ bên ngoài, sổng mũi, sổng đuôi, giá chữ nhân và các phần nhô ra đáy, mạn
2	Kiểm tra các lỗ khoét trên vỏ tàu (lỗ xả, hộp van thông sông/biển); kiểm tra sơn chống hà, anod kẽm bảo vệ catod
3	Kiểm tra ky, sổng đáy, sổng hông phần chìm; đo bề dày tôn tại các vị trí đại diện hoặc nghi ngờ
4	Kiểm tra hệ bánh lái và bạc trục: bánh lái, giá đỡ bánh lái, gót ky đỡ bánh lái, trục lái, chốt lái; đo khe hở bạc trục lái
5	Kiểm tra bộ làm kín ngoài trục chân vịt và làm kín cánh (chân vịt biên bước); đo khe hở bạc trục chân vịt
6	Kiểm tra cánh chân vịt, củ chân vịt, phần nhô ra của trục chân vịt phía lái và trong buồng máy
7	Kiểm tra đai ốc đầu trục chân vịt (chân vịt không có mũ bảo vệ); mũ bảo vệ chân vịt (nếu có)

TT	Nội dung
8	Kiểm tra các khu vực nguy cơ bị nứt của hệ bánh lái; kiểm tra bạc bánh lái bôi trơn bằng dầu/mỡ; kiểm tra bản lề và liên kết phần gập với bánh lái chính đối với bánh lái kiểu gập; xác nhận không có hư hỏng nghiêm trọng phần chìm trước khi hạ thủy

b) Hệ thống máy tàu

TT	Nội dung
1	Kiểm tra van đáy và van biển (van thông sông): tình trạng hoạt động, rò rỉ
2	Kiểm tra hộp đệm kín (bao trục) và hệ thống làm mát bao trục
3	Kiểm tra ống bao trục, vòng đệm trục; đo độ sụt và khe hở bạc ống bao phía sau (kết hợp kiểm tra trên đà)

c) Hệ thống điện tàu

TT	Nội dung
1	Kiểm tra thiết bị điện trong buồng máy có liên quan đến phần chìm (bơm, động cơ điện khu vực đáy tàu) nếu có

d) Trang bị hàng hải, hàng giang, cứu đắm, vô tuyến điện

TT	Nội dung
1	Kiểm tra tình trạng thiết bị cứu đắm sau khi tàu lên đà (bơm cứu đắm, thiết bị bịt lỗ rò)

4.3.2. Hạng mục yêu cầu bổ sung đối với đăng kiểm viên kiểm tra hạng I

1. Kiểm tra hàng năm

a) Thân tàu

TT	Nội dung
I	<i>Tàu chở hóa chất nguy hiểm</i>
1	Kiểm tra bên ngoài nắp két hàng và các thiết bị của chúng.
II	<i>Tàu chở khí hóa lỏng</i>

TT	Nội dung
1	Kiểm không gian giữa các lớp chắn và không gian khoang hàng.
2	Kiểm tra bên ngoài thiết bị làm kín đối với các két hoặc hầm đỉnh két xuyên qua boong; kiểm tra bên ngoài vách kín khí có làm kín lỗ xuyên vách; kiểm tra bên ngoài tính kín khí của cửa trên buồng lái và các cửa sổ
III	<i>Tàu tự nâng</i>
1	Hệ thống chân đế, liên kết chân với thân tàu: kiểm tra bên ngoài kết cấu khung giá nâng và liên kết với thân trên hoặc sàn; tôn vỏ và các kết cấu đỡ ở thân trong khu vực chân.

b) Hệ thống máy tàu

TT	Nội dung
I	<i>Tàu chở hóa chất nguy hiểm</i>
1	Kiểm tra hệ thống thông hơi két hàng (van chặn, van thở, cột thông hơi, lưới chặn lửa)
2	Kiểm tra bên ngoài hệ thống khí trợ và thiết bị; thử hệ thống kiểm soát tràn két hàng; kiểm tra đường ống hàng, van, phụ tùng, nối đất; kiểm tra buồng bơm (bơm hàng, hộp van, khóa liên động thông gió)
II	<i>Tàu chở khí hóa lỏng</i>
1	Kiểm tra bên ngoài hệ thống thông hơi két hàng, thử van đóng khẩn cấp tại đầu nối bờ và két hàng
2	Kiểm tra hệ thống điều khiển tự động, an toàn và báo động liên quan áp suất két hàng; hệ thống đo mức két hàng; hệ thống hiển thị nhiệt độ hàng và đường ống
3	Kiểm tra thiết bị làm hàng (bộ trao đổi nhiệt, bộ hóa hơi, bơm, máy nén); thử thiết bị phát hiện khí; kiểm tra thiết bị làm khô không khí.
III	<i>Tàu tự nâng</i>
1	Kiểm tra bên ngoài hệ thống nâng và dẫn hướng chân; thử hoạt động hệ thống nâng hạ chân (khi có thể)

c) Hệ thống điện tàu

TT	Nội dung
I	<i>Tàu chở hóa chất nguy hiểm/ Tàu chở khí hóa lỏng</i>
1	Kiểm tra thiết bị điện trong khu vực nguy hiểm (vùng khu vực hàng)
II	<i>Tàu tự nâng</i>
1	Kiểm tra thiết bị điện liên quan đến hệ thống nâng hạ chân (động cơ điện, hệ thống điều khiển và bảo vệ hệ thống nâng hạ)

2. Kiểm tra trung gian

a) Thân tàu

TT	Nội dung
I	<i>Tàu chở khí hóa lỏng</i>
1	Kiểm tra bên ngoài lớp cách nhiệt của đường ống và phụ tùng; thử các thiết bị an toàn máy nén, bộ ngưng tụ, bộ trao đổi nhiệt và kết làm lạnh

b) Hệ thống máy tàu

TT	Nội dung
I	<i>Tàu chở hóa chất nguy hiểm</i>
1	Thử hoạt động hệ thống thông gió buồng bơm; thử hoạt động thông hơi khoang hàng
II	<i>Tàu chở khí hóa lỏng</i>
1	Thử hoạt động hệ thống thông gió không gian đáy đôi, mạn kép và các khoang cách ly
2	Kiểm tra bên ngoài và thử hoạt động hệ thống thông gió cho không gian sinh hoạt, lâu lái và không gian phục vụ bên ngoài khu vực hàng; thử hoạt động hệ thống thông gió buồng máy lạnh

3. Kiểm tra định kỳ

a) Thân tàu

TT	Nội dung
I	<i>Tàu chở hóa chất nguy hiểm</i>

TT	Nội dung
1	Kiểm tra kết cấu/vật liệu đặc biệt của kết hàng (kiểu loại I, II, III): kiểm tra bên trong các kết hàng; thử áp lực kết hàng; thử đường ống nhận và trả hàng
2	Kiểm tra kết cấu chống cháy: kiểm tra bên ngoài vách chống cháy, kênh thông gió và thiết bị đóng trên vách chống cháy; thử áp lực khoang cách ly
3	Đối với buồng bơm: kiểm tra bên ngoài ống nối bơm hàng; vách ngang (đặc biệt các chỗ rò rỉ, nứt, tét làm kín trực xuyên vách); thang tiếp cận
II	<i>Tàu chở khí hóa lỏng</i>
1	Kiểm tra kết cấu đặc biệt: kiểm tra bên trong tất cả các kết hàng; kiểm tra bên ngoài tất cả các kết độc lập
2	Kiểm tra kết cấu kết hàng: kiểm tra không phá hủy
3	Kiểm tra kết cấu chống cháy
III	<i>Tàu chở hàng nguy hiểm</i>
1	Kiểm tra kết cấu chống cháy: kiểm tra bên ngoài và thử kín thời tiết nắp hầm hàng; kiểm tra bên ngoài nắp kín khí cho nắp lỗ trong khu vực sinh hoạt và lầu lái phía trước khoang hàng
2	Kiểm tra số lượng và tình trạng thiết bị đặc biệt (bộ quần áo bảo hộ, thiết bị thở, thiết bị phát hiện khí độc, cháy nổ); kiểm tra biển báo cấm hút thuốc và ngọn lửa hở
IV	<i>Tàu tự nâng</i>
1	Hệ thống chân đế, liên kết chân với thân tàu: kiểm tra bên ngoài (và bên trong nếu kiểu ống) tất cả các chân, thanh giằng, thanh chéo, tấm đệm, thanh răng, mối nối, thanh dẫn hướng
2	Đo chiều dày chân: các vị trí nghi ngờ tại vùng dao động sóng (định kỳ lần 1); đo chiều dày chân tại vùng dao động sóng (lần 2); đo chiều dày chân và đo đại diện tôn để chống lún (lần 3 trở đi)
3	Hệ thống nâng hạ chân: kiểm tra bên ngoài; kiểm tra bánh răng và cơ cấu; tại định kỳ lần 2 trở đi: kiểm tra hoạt động có chứng kiến của đăng kiểm viên bởi nhà chế tạo hoặc bên thứ ba được công nhận

b) Hệ thống máy tàu

TT	Nội dung
I	<i>Tàu chở hóa chất nguy hiểm</i>
1	Bố trí đường ống hàng; bơm hàng và buồng bơm hàng: kiểm tra bên ngoài ống nối bơm hàng, hệ thống thông gió buồng bơm
2	Thử áp lực két hàng
3	Thử các đường ống nhận và trả hàng: mỗi định kỳ thử kín đến áp suất làm việc; thử áp lực khoang cách ly
II	<i>Tàu chở khí hóa lỏng</i>
1	Bố trí đường ống hàng; bơm hàng, máy nén hàng và buồng bơm: kiểm tra hệ thống ống hàng, ống ni-tơ lỏng và ống công nghệ (van, thiết bị truyền động, bình chịu áp lực)
2	Kiểm tra hệ thống thông gió hầm hàng; thiết bị kiểm soát và chỉ báo (mức, áp suất, nhiệt độ): kiểm tra bên ngoài hệ thống điều khiển tự động, an toàn và báo động (máy nén và bơm hàng)
3	Van xả áp suất két hàng; van xả PV; đĩa mở không gian giữa hai lớp chắn và khoang hàng: mở kiểm tra, điều chỉnh, niêm phong và thử
4	Trang bị bảo hộ cá nhân, thiết bị thở, tắm, rửa mắt: kiểm tra số lượng và tình trạng thiết bị bảo hộ cá nhân, thiết bị thở và các thiết bị bảo vệ cá nhân khác tại khu vực làm hàng
III	<i>Tàu chở hàng nguy hiểm</i>
1	Hệ thống chữa cháy: kiểm tra bên ngoài và thử hoạt động quạt thông gió khoang hàng
2	Hệ thống phát hiện khí: thử hoạt động thiết bị phát hiện khí trong khoang hàng
3	Hệ thống thông gió khoang hàng: kiểm tra bên ngoài và thử hoạt động hệ thống thông gió và quạt
IV	<i>Tàu tự nâng</i>
1	Hệ thống thủy lực nâng hạ chân đế: kiểm tra bên ngoài hệ thống thủy lực nâng hạ chân (xi lanh thủy lực, đường ống, van và hệ thống điều khiển)

c) Hệ thống điện tàu

TT	Nội dung
I	Tàu chở hóa chất nguy hiểm
1	Kiểm tra điện trở cách điện của các thiết bị điện trong vùng nguy hiểm

4. Kiểm tra trên đà

a) Thân tàu

TT	Nội dung
I	Tàu tự nâng
1	Lựa chọn làm sạch và kiểm tra bên ngoài đế chân, đế chống lún, phần dưới nước của các chân cùng với các liên kết
2	Kiểm tra bên trong các kết dẫn đại diện hoặc các khoang ngập nước tự do trong đế chống lún hoặc đế chân (nếu tiếp cận được)

V. THỰC HÀNH NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ

5.1. Thân tàu

Thực hành thẩm định các bản vẽ, tài liệu liên quan đến: Kết cấu; Trang thiết bị, kết cấu chống cháy, thiết bị tín hiệu; Tính năng (ổn định, phân khoang, mạn khô); Thiết bị cứu sinh; Tài liệu hướng dẫn liên quan đối với các loại tàu sau:

STT	Loại tàu
1	Tàu chở hàng khô
2	Tàu công te nơ
3	Tàu chở hàng cấp VR-SB có chiều dài từ 65 mét trở lên
4	Tàu khách hoặc tàu lưu trú du lịch ngủ đêm hoặc nhà hàng nổi hoặc khách sạn nổi
5	Tàu cao tốc
6	Tàu cánh ngầm
7	Tàu đệm khí
8	Tàu nhiều thân
9	Tàu kéo đẩy
10	Tàu chở dầu loại I
11	Tàu chở dầu loại II

12	Tàu chở hóa chất nguy hiểm
13	Tàu chở hàng nguy hiểm
14	Tàu chở khí hóa lỏng
15	Tàu tự nâng
16	Tàu nhôm
17	Tàu gỗ
18	Tàu FRP
19	Tàu xi măng lưới thép
20	Tàu bê tông cốt thép
21	Tàu PPC

Ghi chú:

a) Đăng kiểm viên hoàn thành khối lượng thực hành đối với tàu chở hàng khô được xem xét công nhận thực hiện kiểm tra đối với các loại tàu trừ các loại tàu từ 2 đến 21.

b) Nếu một loại tàu thực hành có một hoặc nhiều đặc điểm của các loại tàu ở trên thì được coi như đã thực hành các loại tàu đó.

5.2. Hệ thống máy và điện tàu

Thực hành thẩm định các bản vẽ, tài liệu liên quan đến: Hệ thống động lực; Hệ thống ống; Hệ thống chữa cháy; Hệ thống điện; Hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm; Tài liệu hướng dẫn liên quan đối với các loại tàu sau:

STT	Loại tàu
1	Tàu chở hàng khô
2	Tàu khách hoặc tàu lưu trú du lịch ngủ đêm hoặc nhà hàng nổi hoặc khách sạn nổi
3	Tàu cao tốc
4	Tàu cánh ngầm
5	Tàu đệm khí
6	Tàu nhiều thân
7	Tàu chở dầu loại I
8	Tàu chở dầu loại II
9	Tàu chở hóa chất nguy hiểm
10	Tàu chở hàng nguy hiểm
11	Tàu chở khí hóa lỏng

12	Tàu tự nâng
13	Tàu sử dụng pin làm năng lượng đẩy tàu
14	Tàu sử dụng nhiên liệu có điêm chớp cháy thấp

Ghi chú:

a) Đăng kiểm viên hoàn thành khối lượng thực hành đối với tàu chở hàng khô được xem xét công nhận thực hiện kiểm tra đối với các loại tàu trừ các loại tàu từ 2 đến 14.

b) Nếu một loại tàu thực hành có một hoặc nhiều đặc điêm của các loại tàu ở trên thì được coi như đã thực hành các loại tàu đó.

5.3. Thiết bị hàng hải, hàng giang, cứu đắm, vô tuyến điện

Thực hành thẩm định các bản vẽ, tài liệu liên quan đến: Thiết bị hàng hải, hàng giang, cứu đắm; Thiết bị vô tuyến điện đối với các loại tàu sau:

STT	Loại tàu
1	Tàu hàng
2	Tàu khách, phà
3	Tàu lưu trú du lịch ngủ đêm hoặc nhà hàng nổi hoặc khách sạn nổi

5.4. Sản phẩm công nghiệp

STT	Tên sản phẩm
1	Thiết bị neo và chằng buộc
1.1	Xích neo và các bộ phận liên quan
1.2	Neo và phụ tùng
1.3	Tời neo
1.4	Tời dây
2	Trang thiết bị
2.1	Nắp hầm hàng
2.2	Móc kéo
2.3	Tời kéo
2.4	Cửa húp lô
2.5	Cửa kín nước
3	Thiết bị lái và máy lái
3.1	Máy lái
3.2	Trục lái

4	Nồi hơi và bình chịu áp lực
4.1	Nồi hơi
4.2	Bình chịu áp lực nhóm I và nhóm II
5	Máy
5.1	Động cơ đốt trong
5.2	Hộp số
5.3	Động cơ điện lai chân vịt
6	Thiết bị điện và tự động
6.1	Máy phát điện
6.2	Bảng điện chính
6.3	Công tắc phòng nổ
6.4	Đèn phòng nổ
6.5	Động cơ phòng nổ
7	Trục và thiết bị đẩy
7.1	Trục đẩy
7.2	Trục trung gian và ổ đỡ
7.3	Trục ống bao, trục chân vịt
7.4	Ống bao trục
7.5	Ổ đỡ ống bao
7.6	Chân vịt
7.7	Hệ đẩy kiểu Z; Hệ đẩy kiểu phụt
7.8	Chân vịt có bước điều khiển được
8	Vật liệu và thiết bị chống cháy
8.1	Vật liệu chống cháy
8.2	Cửa ra vào hoặc cửa sổ chống cháy
8.3	Boong cấp A
8.4	Vách cấp A
8.5	Vách cấp B
8.6	Trần cấp B
9	Trang thiết bị và hệ thống dập cháy
9.1	Bình chứa khí CO ₂
9.2	Van áp suất, van chân không

10	Trang thiết bị cứu sinh
10.1	Xuồng cấp cứu
10.2	Bè cứu sinh (gồm bè cứng và tự bơm hơi)
10.3	Thiết bị hạ (gồm cần hạ, tời, pully, cơ cấu nhả và dây)
10.4	Phao áo
10.5	Phao tròn
10.6	Dụng cụ nổi
11	Thiết bị và vật liệu chống ô nhiễm
11.1	Thiết bị phân ly dầu nước 15 ppm
11.2	Thiết bị xử lý nước thải
12	Thiết bị hàng hải, tín hiệu và liên lạc
12.1	Thiết bị VHF 2 chiều cầm tay
12.2	Thiết bị phát báo tìm kiếm cứu nạn (SART hoặc AIS-SART)
12.3	Máy thu NAVTEX
12.4	Phao vô tuyến chỉ báo vị trí sự cố EPIRB
12.5	Thiết bị vô tuyến điện MF/HF
12.6	Thiết bị vô tuyến điện VHF DSC
12.7	La bàn từ
12.8	Ra đa
12.9	Thiết bị định vị vệ tinh
12.10	Thiết bị đo sâu hồi âm
12.11	Hệ thống nhận dạng tự động (AIS)
13	Thiết bị nâng
13.1	Cần trục
13.2	Hệ cần trục dây giằng
13.3	Thang máy
13.4	Cầu xe
13.5	Tời (gồm tời nâng hàng, tời nâng cần và tời quay cần)
13.6	Cụm móc, xà treo tải, võng nâng hàng, khung nâng hàng và các chi tiết tương tự

VI. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CUỐI KHÓA TẬP HUẤN

Xếp loại	Bài lý thuyết	Bài thực hành
Đạt	$\geq 70/100$	Đạt
Không đạt	$< 70/100$	Không đạt

Ghi chú:

Bài lý thuyết được thi lại 01 (một) lần trong cùng một khóa tập huấn.

VII. NGUYÊN TẮC THỰC HÀNH**1. Khối lượng thực hành**

- a) Thực tập có hướng dẫn của đảng kiểm viên hướng dẫn mỗi nội dung của hạng mục thực hành tối thiểu 01 (một) phương tiện;
- b) Thực tập độc lập có sự chứng kiến của đảng kiểm viên hướng dẫn mỗi nội dung của hạng mục thực hành tối thiểu 01 (một) phương tiện.

2. Nguyên tắc thực hành

- a) Đảng kiểm viên đã hoàn thành thực hành hạng mục nào và đạt yêu cầu về đánh giá thực tế năng lực thực hành thì được cấp Giấy chứng nhận theo hạng mục đó trong phạm vi thực hiện;
- b) Đảng kiểm viên đã thực hành nghiệp vụ đối với kiểm tra định kỳ thì không phải thực hành nghiệp vụ đối với kiểm tra trên đà, trung gian và hàng năm;
- c) Đảng kiểm viên đã thực hành nghiệp vụ đối với kiểm tra đóng mới được xem xét công nhận thực hiện kiểm tra hoán cải.

Phụ lục II
BIỂU MẪU CÔNG NHẬN ĐĂNG KIỂM VIÊN
PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA
(Ban hành kèm theo Thông tư số/2026/TT-BXD ngày tháng năm
2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

GIẤY ĐỀ NGHỊ
CÔNG NHẬN ĐĂNG KIỂM VIÊN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Họ và tên:
 2. Số CCCD:
 3. Số điện thoại: E-mail:
 4. Địa chỉ:
 5. Trình độ chuyên môn:
 6. Hiện đang là đăng kiểm viên (*):
 7. Đơn vị đăng kiểm:
 8. Đề nghị Quý Cục công nhận đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa:
- Hạng đăng kiểm viên:
 - Nội dung đề nghị công nhận:
 -
 -
9. Hồ sơ gửi kèm:
.....
.....

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký và ghi rõ họ tên)

(*) Ghi: đăng kiểm viên tập sự hoặc hạng đăng kiểm viên đang giữ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH ĐĂNG KIỂM VIÊN

Phần I
TỰ THUẬT VỀ BẢN THÂN

Họ và tên: Số CCCD:

Đơn vị công tác:

Chức danh hiện giữ:

Trình độ: + Chuyên môn:

+ Ngoại ngữ:

Quá trình công tác

TT	Chức danh	Chức vụ	Thời gian		Đơn vị công tác
			Từ	Đến	

Đào tạo, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ

Tên	Địa điểm	Nơi đào tạo	Thời gian (từ - đến)	Kết quả

Quá trình thực tập nghiệp vụ đăng kiểm:

TT	Hạng mục	Nơi thực tập	Thời gian (từ - đến)	Người hướng dẫn thực hành

Khen thưởng kỷ luật:

TT	Hình thức khen thưởng, kỷ luật	Ngày ra quyết định	Thời hạn kỷ luật	Cơ quan ra quyết định khen thưởng, kỷ luật

Phần II
TỰ ĐÁNH GIÁ BẢN THÂN

Đối chiếu với tiêu chuẩn của đảng viên phương tiện thủy nội địa hạng..... tôi tự xác định như sau:

Về phẩm chất đạo đức

Về chuyên môn

Về trình độ ngoại ngữ

Về trình độ nghiệp vụ đảng kiểm.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng, nếu có gì sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm./.

**Xác nhận của đơn vị quản lý, sử dụng
người khai lý lịch (*)**

NGƯỜI KHAI LÝ LỊCH
(Ký và ghi rõ họ tên)

.....

.....

(Ký tên và đóng dấu)

(*): Ghi trong trường hợp người khai lý lịch đang làm việc tại một tổ chức.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
ĐÁNH GIÁ THỰC TẾ NĂNG LỰC THỰC HÀNH NGHIỆP VỤ
ĐĂNG KIỂM PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Hôm nay, ngày tháng năm, tại:

Căn cứ quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ của đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa, đăng kiểm viên được Cục Đăng kiểm Việt Nam chỉ định gồm:

- Ông Chức vụ:
- Ông Chức vụ:

Đã tiến hành đánh giá thực tế năng lực thực hành nghiệp vụ của ông (bà) hiện là đăng kiểm viên tập sự/phương tiện thủy nội địa, hạng, đề nghị công nhận hạng mục:

- Thân tàu:
-
- Hệ thống máy tàu:
-
- Hệ thống điện tàu:
-
- Thiết bị hàng hải, hàng giang, cứu đắm, vô tuyến điện:
-
- Sản phẩm công nghiệp:
-

I. Nội dung đánh giá và kết quả đánh giá

.....

.....

.....

.....

.....

.....

II. Lý do không đạt (nếu có, ghi rõ các lỗi)

.....
.....
.....
.....
.....

III. Yêu cầu sau đánh giá

.....
.....
.....
.....
.....

Việc đánh giá thực tế năng lực đảng viên kết thúc vào hồi ... giờ ... phút, ngày ... tháng ... năm Biên bản này lập thành 02 bản, ... bản lưu tại đơn vị đăng kiểm, bản gửi về Cục Đăng kiểm Việt Nam./.

**ĐẢNG KIỂM VIÊN
ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ**
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

ĐẢNG KIỂM VIÊN ĐÁNH GIÁ
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THỰC TẬP NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM
PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Nơi thực tập (*):

Đăng kiểm viên thực tập:

Đăng kiểm viên hướng dẫn:

Tên phương tiện hoặc Sản phẩm công nghiệp/ký hiệu thiết kế:

Loại phương tiện:

Số kiểm soát (**):

Địa điểm:

Thời gian: từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

I- Nội dung thực hiện của đăng kiểm viên thực tập nghiệp vụ

1. Hạng mục kiểm tra/thẩm định (*ghi cụ thể từng hạng mục kiểm tra, bản vẽ, tài liệu thẩm định theo quy định của Quy chuẩn áp dụng*):

.....
.....
.....

2. Tài liệu nghiên cứu:

.....
.....
.....

3. Tóm tắt trình tự kiểm tra/thẩm định:

.....
.....
.....

4. Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn chấp thuận:

.....
.....

.....
5. Ý kiến của đảng kiểm viên thực tập:
.....
.....
.....

II- Đánh giá của đảng kiểm viên hướng dẫn thực hành nghiệp vụ

1. Về am hiểu quy định pháp luật, Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng:
.....
.....
.....

2. Về thực hiện việc kiểm tra/thẩm định:
.....
.....
.....

3. Về lập hồ sơ kiểm tra/thẩm định:
.....
.....
.....

4. Yêu cầu đảng kiểm viên thực tập cần thực hiện:
.....
.....
.....

**Lãnh đạo đơn vị
Đảng kiểm**
(Ký tên, đóng dấu)

**Đảng kiểm viên
hướng dẫn**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Đảng kiểm viên
thực tập**
(Ký, ghi rõ họ tên)

()*: Ghi tên đơn vị Đảng kiểm.

*(**)*: Ghi trong trường hợp thực tập kiểm tra phương tiện đang khai thác.

**BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/TB-.....

....., ngày ... tháng ... năm

**THÔNG BÁO HOÀN THÀNH TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ
ĐĂNG KIỂM PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

Căn cứ Thông tư số /2026/TT-BXD ngày .../.../2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về đăng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ của đơn vị đăng kiểm phương tiện thủy nội địa;

Căn cứ vào kết quả bài kiểm tra lý thuyết của các học viên tham gia lớp tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên kiểm tra hạng II/hạng I/đăng kiểm viên thẩm định thiết kế¹;

Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo kết quả tập huấn và chỉ định người đánh giá năng lực thực hành nghiệp vụ đăng kiểm viên như sau:

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Số CCCD	Đơn vị công tác	Kết quả	Đơn vị thực tập	Người đánh giá
1. ²		
2.						
3.						

Trân trọng./.

Nơi nhận:

-
- Lưu: VT,

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN³
(Ký tên và đóng dấu)

¹ Xóa nếu không phù hợp;

² Ghi: Đạt hoặc Không đạt;

³ Người có thẩm quyền là Cục trưởng hoặc Phó Cục trưởng được ủy quyền.

**BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng
năm.....

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KIỆM VIÊN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

**CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM
CHỨNG NHẬN:**

Họ và tên:

Ngày tháng năm sinh:

Số CCCD:

Số đăng kiểm viên:

Được công nhận là:

.....

.....

Được thực hiện công việc nêu trong Phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này./.

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN (*)
(Ký tên và đóng dấu)

(*) Người có thẩm quyền là Cục trưởng hoặc Phó Cục trưởng được ủy quyền.

Phụ lục

**PHẠM VI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐĂNG KIỂM
PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

*(Kèm theo Giấy chứng nhận số ngày ... tháng ... năm của
Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam)*

Đăng kiểm viên đáp ứng tiêu chuẩn thực hiện
nhiệm vụ đăng kiểm phương tiện thủy nội địa như sau:

1. Kiểm tra, cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho
phương tiện thủy nội địa

Phạm vi thực hiện:

2. Kiểm tra, cấp giấy chứng nhận cho sản phẩm công nghiệp

Phạm vi thực hiện:

3. Thẩm định hồ sơ thiết kế, tài liệu hướng dẫn

Phạm vi thực hiện:

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN (*)

(Ký tên và đóng dấu)

() Người có thẩm quyền là Cục trưởng hoặc Phó Cục trưởng được ủy quyền.*